

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San
	Tổng cộng		200,7	10,1	10,5	2,5	0,6	6,0	0,6	1,1	2,3	7,2	159,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	191,9	10,1	9,6	2,3	0,6	5,5	0,6	1,1	2,3	7,1	152,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,3	9,5	0,1		0,1	0,1	0,1			0,3	10,1
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,9</i>	<i>9,5</i>	<i>0,1</i>		<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>				<i>10,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,6	0,6	7,6	1,0		5,2		1,1	1,4	0,9	24,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,3		1,6	1,0	0,5	0,1	0,4	0,03	0,9	2,4	0,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,8										7,8
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	113,6		0,3	0,3						3,5	109,6
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5,6</i>										<i>5,6</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,3		0,02	0,01		0,02	0,1				0,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,5		1,0	0,1		0,4				0,2	4,8
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,6		0,1			0,03					3,4
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,4</i>										<i>1,4</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,0</i>										<i>2,0</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>0,2</i>		<i>0,1</i>			<i>0,03</i>					<i>0,1</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,3		0,6	0,1		0,3				0,2	1,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1		0,1								
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,3										0,3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,4					0,1					2,3